

**V TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 13- 8- 2020

*“V/v Ly hôn, tranh
chấp về nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Nghiêm;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa:
Ông Lý Đêm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 42/2020/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Số nhà 113 ấp B, xã P, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

*** Bị đơn:** Anh Trần Văn Trường G, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số nhà 308 ấp H, xã V, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

(các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/02/2020 nguyên đơn Trần Thị Ngọc M trình bày:

Năm 2015, chị Trần Thị Ngọc M kết hôn với anh Trần Văn Trường G và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/3/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị M sống chung với cha mẹ ruột của chị M tại ấp B, xã P, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Trong thời gian sống chung, vợ chồng chị M có 02 (hai) con chung là cháu Trần Trí K (nam), sinh ngày 13/4/2017 và Trần Trí L (nam), sinh ngày 13/4/2017. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng thường tranh chấp cãi vã do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, tình cảm ngày càng phai nhạt, không thể khắc phục được. Từ cuối năm 2019 đến nay, vợ chồng chị M không còn chung sống với nhau, cũng không liên lạc thăm hỏi nhau nữa, mạnh ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Nay, Chị Trần Thị Ngọc M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Văn Trường G.

- Về con chung: Chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 (hai) con chung là cháu Trần Trí K (nam), sinh ngày 13/4/2017 và Trần Trí L (nam), sinh ngày 13/4/2017, chị M không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị M giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, bản sao Sổ hộ khẩu, bản sao Giấy khai sinh của cháu Trần Trí K và cháu Trần Trí L.

Tại phiên tòa, bị đơn Trần Văn Trường G trình bày:

Anh Trần Văn Trường G và chị Trần Thị Ngọc M kết hôn, có đăng ký và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/3/2017 đúng như chị M trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống với cha mẹ ruột của chị M tại ấp B, xã P, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Trong thời gian sống chung, vợ chồng anh G có 02 (hai) con chung là cháu Trần Trí K (nam), sinh ngày 13/4/2017 và Trần Trí L (nam), sinh ngày 13/4/2017. Trong thời gian ở nhà chị M, anh G đi làm công nhân nên thời gian có khi đi sớm về trễ, mẹ chị M nhiều lần không đồng ý nên khóa cửa không cho anh G vào nhà, những lần như vậy anh G đều đến nhà bạn ngủ nhờ nên vợ chồng thường cãi vã. Do vợ chồng thường cãi vã nên anh G không thể tiếp tục ở đó được nữa, anh G về sống với cha mẹ ruột của mình ở xã V, thị xã Vĩnh Châu từ cuối năm 2019 đến nay.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn Trường G còn thương vợ và con nên không đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Ngọc M.

- Về con chung: Nếu phải ly hôn thì anh G đồng ý giao cho chị M được tiếp tục nuôi 02 (hai) con chung là cháu Trần Trí K (nam), sinh ngày 13/4/2017 và Trần Trí L (nam), sinh ngày 13/4/2017, anh G không cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Anh G đồng ý với tài liệu, chứng cứ do chị M giao nộp và anh Giang có nộp cho Tòa án đơn trình bày ý kiến, ngoài ra anh G không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì khác cho Tòa án.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản xác minh về việc giao nhận tài liệu, chứng cứ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, riêng bị đơn Trần Văn Trường G vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng tại phiên tòa anh G có mặt theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị M được ly hôn với anh G, giao cho chị M được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh G không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung do không có yêu cầu; chị M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị M khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh G và yêu cầu tiếp tục nuôi con chung. Yêu cầu của chị M được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Trần Trí K và cháu Trần Trí L cũng như lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa; đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định chị M kết hôn với anh G được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/3/2017 và vợ chồng đã có 02 (hai) con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị M và anh G đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa, chị M kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh G do vợ chồng mâu thuẫn, tình cảm không còn; trong khi đó anh G trình bày là còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên bản thân anh G không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng; từ năm 2019, vợ chồng không còn sống chung và anh G cũng không tìm gặp chị M, không nhờ cha mẹ hai bên tìm cách để vợ chồng thảo luận, hàn gắn đoàn tụ cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, nuôi dạy con chung và đến thời điểm hiện tại anh G và chị M mỗi người sống một nơi, không liên lạc, thăm hỏi nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, giữa chị M và anh G không có sự thông cảm, tin tưởng lẫn nhau, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc, cùng thực hiện các nhiệm vụ của gia đình để xây dựng gia đình hạnh phúc. Như vậy, chị M và anh G đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, giải quyết cho chị M được ly hôn với anh G.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử vụ án 02 (hai) cháu Trần Trí K và Trần Trí L hiện đang sống chung với chị M, anh G cũng đồng ý giao cho chị M được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Trí K và cháu Trần Trí L đến đủ 18 tuổi nên căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho chị M được tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Trần Trí K (nam), sinh ngày 13/4/2017 và Trần Trí L (nam), sinh ngày 13/4/2017 đến đủ 18 tuổi; đồng thời, ghi nhận ý kiến của chị M và anh G là anh G không cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự tiếp tục khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị M phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Ngọc M được ly hôn với anh Trần Văn Trường G.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị M được tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Trần Trí K (nam), sinh ngày 13/4/2017 và Trần Trí L (nam), sinh ngày 13/4/2017 đến đủ 18 tuổi. Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị M, về việc không yêu cầu anh G cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị M nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của hai cháu Trần Trí K và Trần Trí L, chị M có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; anh G có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn cùng khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Ngọc M phải chịu là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000697 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã P, H. Mỹ Tú, tỉnh ST;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

VÕ THỊ HIẾU